DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3129 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *21* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia /of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thí nghiệm**
Laboratory:	***Laboratory Department***
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	**Công ty Cổ Phần Quản lý Vận Hành Xử Lý Nước Thải Việt Nam**
Organisation:	***Viet Nam wasterwater treatment operation management joint stock company***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1064**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Hoàng Thị Thu Hường**
Laboratory manager:	***Hoang Thi Thu Huong***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *21* **/ 10 / 2026 đến ngày** *20* **/ 10 / 2031**
Địa chỉ:	**tầng 15, số 83A Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội**
Address:	***15th Floor, 83A Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi***
Địa điểm: *Location:*	**Tầng 23, tòa nhà ICON 4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, Hà Nội** ***23rd Floor, ICON 4 Tower, 243A De La Thanh Street, Lang Thuong Ward, Hanoi.***
Điện thoại/ *Tel*:	**02436368709**
Email:	**huonghtt.678@gmail.com**
Website:	

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Nước dưới đất** ***Ground water***	Xác định chỉ số Permanganat *Determination of Permanganate index*	1,5 mg O_2/L	TCVN 6186:1996
2.		Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of Hardness* *EDTA titrimetric method*	3 mg/L	SMEWW 2340 C:2023
3.		Xác định độ đục(x) *Determination of turbidity*	Đến/*to*: 1000 NTU	HD.HT15:2025
4.		Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of calcium content* *EDTA titrimetric method*	5 mg/L	TCVN 6198:1996
5.	**Nước thải** ***Waste water***	Xác định hàm lượng nitrat (N-NO_3^-) Phương pháp cột khử Cadimi *Determination of Nitrate (N-NO_3^-) content* *Cadmium reduction method*	0,15 mg/L	SMEWW 4500.NO_3^-.E :2023
6.		Xác định clo dư Phương pháp so màu với DPD *Determination of chlorine content* *DPD colorimetric method*	0,6 mg/L	SMEWW 4500 -Cl G : 2023
7.		Xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng Phương pháp phân tích trọng lượng và hydrocacbon *Determination of mineral oil and grease content* *Partition -Gravimetric method and hydrocacbon*	10 mg/L	SMEWW 5520F:2023
8.		Xác định sunfua hòa tan Phương pháp đo quang dùng metylen xanh *Determination of dissolved sulfide content* *Photometric method using methylene blue*	0,12 mg/L	TCVN 6637:2000
9.		Xác định hàm lượng amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ *Determination of Ammonium content* *Distillation and titration method*	4,5 mg/L	TCVN 5988:1995

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
10.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước thải** ***Ground water, surface water, waste water***	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng 1.10 phenanthrolin *Determination of iron content* *Spectrometric method using 1,10-phenanthroline*	0,06 mg/L	TCVN 6177: 1996
11.		Xác định hàm lượng nitrit ($N\text{-}NO_2^-$) Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử *Determination of nitrite ($N\text{-}NO_2^-$) content* *Molecular absorption spectrometric method*	0,02 mg/L	TCVN 6178: 1996
12.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp SPADNS *Determination of fluoride content* *SPADNS method*	0,1 mg/L	SMEWW 4500-F^- D: 2023
13.		Xác định hàm lượngAmoni Phương pháp quang phổ thao tác bằng tay *Determination of Ammonium content* *Manual spectrometric method*	0,15 mg/L	TCVN 6179-1:1996
14.		Kiểm tra và Xác định độ màu Phương pháp C *Determination of colour* *C method*	15 Pt-Co	TCVN 6185:2015
15.	**Nước mặt, nước thải** ***Surface water, waste water***	Xác định oxy hòa tan(x) Phương pháp đầu đo điện hóa *Determination of dissolved oxygen* *Electrochemical probe method*	(0,1~20) mg/L	TCVN 7325:2004
16.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước thải** ***Ground water, surface water, waste water***	Xác định pH(x) *Determination of pH value*	2~12	TCVN 6492:2011
17.	**Nước mặt, nước thải** ***Surface water, waste water***	Xác định nhiệt độ(x) *Determination of temperature*	$(4\sim50)^0$C	SMEWW 2550B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
18.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước thải** ***Ground water, surface water, waste water***	Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan (x) *Determination of dissolved solids*	Đến/*to*: 3000 mg/L	HD.HT8.2025 (Ref SMEWW 2540c:2023)
19.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước thải** ***Ground water, surface water, waste water***	Xác định hàm lượng photphat Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat *Determination of phosphate content* *Ammonium molybdate spectrometric method*	0,03 mg/L	TCVN 6202:2008
20.	**Nước dưới đất, nước mặt, nước thải** ***Ground water, surface water, waste water***	Xác định hàm lượng photphat Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat *Determination of phosphate content* *Ammonium molybdate spectrometric method*	0,06 mg/L	TCVN 6202:2008
21.		Xác định nhu cầu oxy hóa sau 5 ngày (BOD_5) Phương pháp pha loãng và cấy bổ sung allythiorea *Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD_5)* *Dilution and seeding method with allylthiourea addition*	3 mg O_2/L	TCVN 6001-1:2021
22.	**Nước mặt, nước thải** ***Surface water, waste water***	Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat vởi chỉ thị cromat *Determination of chloride content* *Silver nitrate titration with chromate indicator*	15 mg/L	TCVN 6194:1996
23.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp hồi lưu đóng, chuẩn độ *Determination of Chemical oxygen demand* *Closed Reflux, titrimetric method*	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
24.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp hồi lưu hở, chuẩn độ *Determination of Chemical oxygen demand* *Opened Reflux, titrimetric method*	(5~50) mg/L	SMEWW 5220B.4b:2023
25.		Xác định hàm lượng crom (VI) Phương pháp đo phổ dùng 1,5 Diphenylcacbazid *Determination of chromium (VI)* *Spectrometric method using 1,5-diphenylcarbazide*	0,05 mg/L	TCVN 6658: 2000

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
26.	**Nước mặt, nước thải** ***Surface water, waste water***	Xác định hàm lượng tổng dầu mỡ Phương pháp phân tích trọng lượng và hydrocacbon *Determination of oil and grease content* *Partition -Gravimetric method and hydrocacbon*	10 mg/L	SMEWW 5520B:2023
27.		Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda *Determination of nitrogen content* *Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy*	4,5 mg/L	TCVN 6638:2000
28.		Xác định độ kiềm tổng số và độ kiềm composit. *Determination of total and composite alkalinity*	3 mg/L	TCVN 6636-1::2000
29.		Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh *Determination of suspended solids by filtration through glass- fibre filters*	3 mg/L	TCVN 6625:2000
30.	**Nước dưới đất, nước mặt,** ***Ground water, surface water***	Xác định hàm lượng sunphat Phương pháp đo độ đục *Determination of sulfate content* *Turbid metric method*	3 mg/L	SMEWW 4500 - $SO4^{2-}$ E:2023
31.		Xác định hàm lượng nitrat ($N\text{-}NO_3^-$) Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic *Determination of nitrate ($N\text{-}NO_3^-$) content* *Spectrometric method using sulfosalicylic acid*	Nước dưới đất/*ground water*: 0,04 mg/L Nước mặt/*surface water*: 0,5 mg/L	TCVN 6180:1996
32.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp trắc phổ dùng formaldoxim *Determination of Manganese content* *Formaldoxime spectrometric method*	0,06 mg/L	TCVN 6002:1995
33.	**Nước mặt,** ***Surface water***	Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp Persulfate *Determination of total nitrogen content* *Persulfate method*	0,15 mg/L	SMEWW 4500.N.C:2023

Ghi chú/ *Note:*

- TCVN*:* Tiêu chuẩn Quốc gia/ *Vietnam Standards*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải Hoa Kỳ/*Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- HD.HT.: Phương pháp phát triển bởi PTN/*Laboratory's developed method*
- Ref.: tham khảo/*reference*
- x: phương pháp thực hiện tại hiện trường/*on-site test*

Trường hợp Công ty Cổ Phần Quản lý Vận Hành Xử Lý Nước Thải Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty Cổ Phần Quản lý Vận Hành Xử Lý Nước Thải Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Viet Nam wasterwater treatment operation management joint stock company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*